

Phụ lục II (Biểu số 63/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	8.949.374	8.519.564	17.849.201	17.128.932	199,4	201,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.545.374	8.115.564	8.687.914	8.094.603	101,7	99,7
1	Thu nội địa	8.430.000	8.070.190	8.566.015	8.089.150	101,6	100,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	590.040	590.040	582.029	582.029	98,6	98,6
	- Thuế giá trị gia tăng	373.040	373.040	371.267	371.267	99,5	99,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000	21.671	21.671	58,6	58,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	180.000	180.000	189.090	189.090	105,1	105,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	68.080	68.080	94.903	94.903	139,4	139,4
	- Thuế giá trị gia tăng	35.030	35.030	48.885	48.885	139,6	139,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.450	31.450	44.461	44.461	141,4	141,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	413	413	68,9	68,9
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.144	1.144	114,4	114,4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.000	56.000	113.825	113.825	203,3	203,3
	- Thuế giá trị gia tăng	15.000	15.000	27.143	27.143	181,0	181,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.000	41.000	85.865	85.865	209,4	209,4
	- Thu từ khai thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	91	91	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	726	726	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.553.700	2.553.700	3.009.244	3.009.239	117,8	117,8
	- Thuế giá trị gia tăng	1.579.070	1.579.070	1.822.619	1.822.619	115,4	115,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.910	329.910	437.653	437.650	132,7	132,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	473.020	473.020	572.232	572.230	121,0	121,0
	- Thuế tài nguyên	171.700	171.700	176.740	176.740	102,9	102,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	546.680	546.680	804.647	804.647	147,2	147,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	252.000	480.346	288.732	114,4	114,6
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	2.621	2.621	-	-
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	-	-
7	Lệ phí trước bạ	422.170	422.170	699.187	699.187	165,6	165,6
8	Phí, lệ phí	164.000	120.000	190.566	127.071	116,2	105,9
8.1	Lệ phí môn bài	29.721	29.721	33.855	33.855	113,9	113,9
	- Trung ương	-	-	505	506	-	-
	- Tỉnh	3.246	3.246	3.589	3.589	110,6	110,6
	- Huyện	26.475	26.475	28.277	28.277	106,8	106,8
	- Xã	-	-	1.483	1.483	-	-
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	134.279	90.279	156.712	93.216	116,7	103,3
	- Trung ương	44.000	-	63.700	215	144,8	-
	- Tỉnh	61.036	61.036	68.763	68.763	112,7	112,7
	- Huyện	29.243	29.243	14.383	14.383	49,2	49,2
	- Xã	0	0	9.866	9.855	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.008	1.008	1.547	1.547	153,4	153,4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.512	24.512	41.305	41.305	168,5	168,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.500	160.500	270.452	270.452	168,5	168,5
12	Thu tiền sử dụng đất	2.976.000	2.976.000	1.698.965	1.698.965	57,1	57,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	20.000	20.000	1.950	1.950	9,7	9,7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	140.000	168.593	168.593	120,4	120,4
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	67.099	67.099	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.030	3.030	-	-
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	6.119	6.119	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	92.332	92.332	-	-
	- Thu khác	-	-	11	11	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	30.000	66.642	42.292	121,2	141,0
16	Thu khác ngân sách	192.000	107.500	292.081	134.679	152,1	125,3
	Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT	50.000	-	119.889	988	239,8	-
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.497	2.497	124,9	124,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	7.077	7.077	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	38.310	-	40.158	160	-	-
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	-	88.619	-	126,6	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	1.149	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	7.783	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	79.324	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	233	-	-	-

Phụ lục IX (Biểu số 63/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	5.389.000	5.120.600	5.453.137	4.933.515	101,19	96,35
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	5.389.000	5.120.600	5.453.137	4.933.515	101,19	96,35
I	Thu nội địa	5.313.800	5.103.400	5.356.948	4.917.195	100,81	96,35
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	400.000	400.000	362.768	362.768	90,69	90,69
	Thuế giá trị gia tăng	219.000	219.000	181.914	181.914	83,07	83,07
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.000	86.000	102.319	102.319	118,98	118,98
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	78.534	78.534	82,67	82,67
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	78.000	78.000	77.706	77.706	99,62	99,62
	Thuế giá trị gia tăng	24.500	24.500	22.726	22.726	92,76	92,76
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	14.902	14.902	186,28	186,28
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.500	38.500	39.921	39.921	103,69	103,69
	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	157	157	2,24	2,24
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000	220.000	297.832	297.832	135,38	135,38
	Thuế giá trị gia tăng	135.000	135.000	236.985	236.985	175,54	175,54
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.800	84.800	60.645	60.645	71,52	71,52
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	38	38	-	-
	Thuế tài nguyên	200	200	164	164	81,88	81,88
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.050.000	1.050.000	1.177.584	1.177.584	112,15	112,15
	Thuế giá trị gia tăng	669.000	669.000	724.091	724.091	108,23	108,23
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	139.136	139.136	120,99	120,99
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	205.950	205.950	177.631	177.631	86,25	86,25
	Thuế tài nguyên	60.050	60.050	136.726	136.726	227,69	227,69
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.900	250.000	255.669	255.669	102,27	102,27
6	Thuế bảo vệ môi trường	285.000	171.000	324.640	194.784	113,91	113,91
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	175.108	175.108	109,44	109,44
8	Thu phí, lệ phí	80.000	48.000	99.448	76.863	124,31	160,13
-	Phí và lệ phí trung ương	32.000	-	25.509	2.924	79,72	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	48.000	15.590	33.694	33.694	70,20	216,12
-	Phí và lệ phí huyện	-	-	33.694	33.694	-	-
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	32.410	40.246	40.246	-	124,18
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	15.849	15.849	144,08	144,08
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	56.000	56.000	74.483	74.483	133,00	133,00
12	Thu tiền sử dụng đất	2.420.000	2.420.000	1.784.367	1.784.367	73,73	73,73
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	147	147	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	117.000	117.000	200.923	200.923	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	26.600	61.821	50.370	176,63	189,36
16	Thu khác ngân sách	112.800	56.800	381.469	105.952	338,18	186,54
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	40.073	40.073	160,29	160,29
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	14.000	14.000	21.633	21.633	154,52	154,52
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	58.000	-	79.869	-	137,71	-
1	Thuế xuất khẩu	1.000	-	5.317	-	531,72	-
2	Thuế nhập khẩu	15.000	-	11.861	-	79,08	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	100	-	41	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	39.900	-	58.054	-	145,50	-
6	Thu khác	2.000	-	4.596	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	3.333	3.333	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	73.825	73.825	-	-
D	TRƯC CHO TIỀN NGUỒN TỐC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	371.130	371.130	7.397.066	7.397.066	-	-